

# MODAL VERBS

## 1. Khái niệm

Động từ khuyết thiêú (Modal Verbs) là những động từ đặc biệt dùng để diễn đạt khả năng, sự cho phép, bỗn phận, lời khuyên, khả năng xảy ra, v.v.

Chúng không chia theo ngôi (luôn giữ nguyên hình thức) và luôn được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu không "to".

## 2. Các động từ khuyết thiêú chính và cách dùng

Động từ	Cách dùng chính	Ví dụ
<b>Can</b>	Khả năng, sự cho phép (hiện tại)	I can swim. / Can I go out?
<b>Could</b>	Khả năng trong quá khứ, lời yêu cầu lịch sự	I could run fast when I was young. / Could you help me?
<b>May</b>	Sự cho phép trang trọng, khả năng (trang trọng)	May I leave early? / It may rain later.
<b>Might</b>	Khả năng nhỏ hơn "may"	It might snow tomorrow.
<b>Must</b>	Bỗn phận, sự cần thiết, suy đoán chắc chắn	You must wear a helmet. / He must be at home.
<b>Have to</b>	Sự cần thiết (do ngoại cảnh)	I have to finish this report today.
<b>Should</b>	Lời khuyên, bỗn phận nhẹ	You should see a doctor.

<b>Ought to</b>	Lời khuyên (trang trọng hơn "should")	You ought to apologize.
<b>Will</b>	Ý chí, lời hứa, dự đoán tương lai	I will call you tomorrow.
<b>Would</b>	Lời đề nghị lịch sự, thói quen quá khứ	Would you like some tea? / When I was young, I would walk to school.
<b>Shall</b>	Đề xuất, hỏi ý kiến (trang trọng, thường dùng với "I/we")	Shall we go now?
<b>Need</b>	Sự cần thiết (thường dùng phủ định/nghi vấn)	Need I say more? / You needn't worry.
<b>Dare</b>	Dám (thường dùng phủ định/nghi vấn)	How dare you say that! / I dare not ask.

### 3. Cấu trúc cơ bản

#### Khẳng định:

S + Modal Verb + V (nguyên mẫu không "to")  
Ví dụ: She can speak French.

#### Phủ định:

S + Modal Verb + not + V (nguyên mẫu)  
Ví dụ: You must not smoke here. (mustn't)

#### Nghi vấn:

Modal Verb + S + V (nguyên mẫu)?

Ví dụ: Can you help me?

#### 4. Đặc điểm ngữ pháp quan trọng

- Không thêm "-s" ở ngôi thứ ba số ít: He can swim. (KHÔNG: He cans swim)
- Không có dạng "to V" hay V-ing: to can ~~X~~, musting ~~X~~
- Không cần trợ động từ trong câu hỏi/phủ định: Can you? (KHÔNG: Do you can?)
- Một số có dạng quá khứ: can → could, will → would, may → might, shall → should
- "Must" và "have to" khác nhau: "must" = bốn phận cá nhân, "have to" = quy tắc bên ngoài.

#### 5. Phân biệt một số cặp modal verbs

##### Can vs. Could

"Can" cho khả năng/cho phép hiện tại; "Could" cho quá khứ hoặc lịc sự hơn.

##### May vs. Might

"May" khả năng cao hơn; "Might" khả năng thấp hơn, không chắc chắn.

##### Must vs. Have to

"Must" do cá nhân/bốn phận; "Have to" do ngoại cảnh/quy định.

##### Should vs. Ought to

"Should" thông dụng hơn; "Ought to" trang trọng hơn.

##### Will vs. Would

"Will" cho tương lai/ý chí; "Would" cho giả định/lịch sự.

#### 6. Modal Verbs trong các thì hoàn thành

##### Cấu trúc: Modal + have + Past Participle (V3)

- Dùng để nói về quá khứ.
- Could have V3: đã có thể (nhưng không làm)
- Should have V3: nên đã làm (nhưng không làm)
- Must have V3: hẳn là đã (suy đoán chắc chắn về quá khứ)
- May/Might have V3: có lẽ đã (suy đoán không chắc)

Ví dụ:

- She should have studied harder. (Cô ấy lẽ ra nên học chăm hơn.)
- He must have forgotten the meeting. (Anh ấy hẳn là đã quên buổi họp.)

## BÀI TẬP

### Bài tập 1: Chọn modal verb thích hợp

1. You \_\_\_\_\_ (must/have to) stop when the traffic light is red.
2. \_\_\_\_\_ (May/Should) I borrow your pen?
3. She \_\_\_\_\_ (can/might) be at home, but I'm not sure.
4. They \_\_\_\_\_ (will/would) come to the party if they are invited.
5. You \_\_\_\_\_ (should/ought to) visit your grandparents more often.
6. I \_\_\_\_\_ (can/could) swim when I was five years old.
7. \_\_\_\_\_ (Shall/Will) we go out for dinner tonight?
8. He \_\_\_\_\_ (must/has to) wear a uniform at work.
9. You \_\_\_\_\_ (needn't/mustn't) worry about me.
10. \_\_\_\_\_ (Would/Could) you please open the window?

### Bài tập 2: Điene modal verb thích hợp vào chỗ trống

1. Students \_\_\_\_\_ listen to the teacher in class.
2. \_\_\_\_\_ you pass me the salt, please?
3. It's cloudy. It \_\_\_\_\_ rain later.
4. You \_\_\_\_\_ drive without a license.
5. I \_\_\_\_\_ speak Spanish when I lived in Mexico.
6. We \_\_\_\_\_ hurry, or we'll be late.
7. She \_\_\_\_\_ be tired; she has been working all day.
8. You \_\_\_\_\_ try this cake; it's delicious!
9. \_\_\_\_\_ I help you with your luggage?
10. He \_\_\_\_\_ have taken the train; it's faster.

### Bài tập 3: Viết lại câu sử dụng modal verb trong ngoặc

1. It is necessary for you to finish your homework. (must)  
→ You \_\_\_\_\_.
2. It is a good idea to exercise regularly. (should)  
→ You \_\_\_\_\_.
3. It is forbidden to park here. (must not)  
→ You \_\_\_\_\_.
4. It is possible that she is sleeping. (might)  
→ She \_\_\_\_\_.
5. I advise you to see a dentist. (ought to)  
→ You \_\_\_\_\_.
6. It is not necessary to bring food. (need not)  
→ You \_\_\_\_\_.
7. It is certain that he is at home. (must)  
→ He \_\_\_\_\_.
8. Would you like me to open the door? (shall)  
→ \_\_\_\_\_?
9. It was possible for him to win, but he didn't. (could)  
→ He \_\_\_\_\_.
10. It is likely to rain tomorrow. (may)  
→ It \_\_\_\_\_.

### Bài tập 4: Chuyển câu sang dạng phủ định/nghi vấn

1. She can play the piano.  
→ (Phủ định) \_\_\_\_\_  
→ (Nghi vấn) \_\_\_\_\_?
2. They must leave now.  
→ (Phủ định) \_\_\_\_\_  
→ (Nghi vấn) \_\_\_\_\_?
3. He should eat more vegetables.  
→ (Phủ định) \_\_\_\_\_  
→ (Nghi vấn) \_\_\_\_\_?

4. We will go to the beach tomorrow.

→ (Phủ định) \_\_\_\_\_  
→ (Nghi vấn) \_\_\_\_\_ ?

5. I might go to the party.

→ (Phủ định) \_\_\_\_\_  
→ (Nghi vấn) \_\_\_\_\_ ?

### Bài tập 5: Dịch câu sau sang tiếng Anh sử dụng modal verbs

1. Bạn không được hút thuốc ở đây.

→ \_\_\_\_\_

2. Có lẽ tôi sẽ đến thăm bạn vào cuối tuần.

→ \_\_\_\_\_

3. Cậu bé có thể đếm đến 100 khi cậu ấy 4 tuổi.

→ \_\_\_\_\_

4. Bạn nên học hành chăm chỉ hơn.

→ \_\_\_\_\_

5. Anh ấy hẳn đã quên chìa khóa ở nhà.

→ \_\_\_\_\_